

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu (công suất 20.000.000 đôi đế giấy/năm) do Công ty TNHH Hoa Thành làm Chủ đầu tư;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 031/CV-HT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoa Thành và hồ sơ kèm theo Văn bản số 039/GTGPMT-HT ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 365/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoa Thành, địa chỉ tại thôn Trâm Khê, xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (nay là xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu công suất 20.000.000 đôi đế giấy/năm”, địa chỉ tại xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0200591279 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 9 năm 2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6501252099 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2004, chứng nhận cấp đổi, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0200591279.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đế giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 81.422 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm B (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: 20.000.000 đôi/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(i) Sản xuất đế giày cao su: Cao su, Phụ gia → Trộn liệu → Cán liệu lần 1 → Làm nguội liệu → Tạo nguyên liệu tấm → Cán liệu lần 2 → Nhúng qua bể chứa chất chống dính → Cắt nguyên liệu → Ép định hình → Cắt bavia → Kiểm tra → Nhập kho.

(ii) Sản xuất đế giày EVA: Hạt EVA, Phụ gia → Máy trộn → Cán liệu → Tạo hạt, đóng gói → Ép định hình → Sấy → Cắt bavia, mài → Làm sạch (bằng súng bắn máy nén khí) → Kiểm tra → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi

trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoa Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoa Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân xã Quyết Thắng;
- Công ty TNHH Hoa Thành;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt:*

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (gồm nước thải bồn cầu, nước thoát sàn, chậu nhà vệ sinh).

- *Nước thải sản xuất:*

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò gia nhiệt.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh định kỳ bể chứa nước tuần hoàn của tháp giải nhiệt (tần suất xả 01 lần/năm vào dịp tết Nguyên đán khi công nhân nghỉ Lễ, lưu lượng xả tối đa 100 m³/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả vào kênh Kc-giáp đường 10 sau đó chảy vào kênh Trục Cấp 1 Bắc Sông Mới thuộc hệ thống thủy lợi Tiên Lãng (qua tuyến kênh nội đồng).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại vị trí xả nước thải vào kênh Kc. Giáp đường 10, thuộc địa bàn xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2298611; Y(m) = 579102 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm (tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được bơm ra vị trí xả nước thải tại kênh Kc-giáp đường 10.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị C, cột A, Kq=0,9, Kf=1,1), QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (giá trị C, cột A, K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT		
1	pH	-	5-9	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	29,7		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	49,5		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	-		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	0,198		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	4,95		
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	30	-		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	-		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	-		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	-		
11	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30	-		
12	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	-	3,96		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về

hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau đó cùng với nước thoát sàn, chậu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò gia nhiệt được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể xử lý hóa lý, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh bể chứa nước tuần hoàn của tháp giải nhiệt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại:

+ Số lượng: 04 bể.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Tank xử lý hóa lý:

+ Công suất: Dung tích khoảng 7 m³, xử lý theo mẻ, mỗi mẻ khoảng 5 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng → Bể sau lắng → Bể khử trùng → Kênh Kc.Giáp đường 10.

+ Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Metanol, NaOCl (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (1 máy chạy, 1 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu chứa tại các bể xử lý nước thải để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, thực hiện đóng cửa xả, liên hệ với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật cho phép ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trước và sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo Mục 2.6 Phần A Phụ lục I Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải của khu vực trên tuyến đường Quốc lộ 10 bằng tuyến cống D500 khi hệ thống thoát nước thải này được triển khai hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng phê duyệt tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 07/4/2021.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành

hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý, đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ Cơ sở quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ tần suất 6 tháng/lần theo đúng cam kết của Chủ cơ sở.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:****- Tại nhà xưởng 01:**

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su, khu vực trộn liệu đế EVA tại nhà xưởng số 01.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực mài đế EVA tại nhà xưởng số 01.

- Tại nhà xưởng 02:

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su, khu vực trộn liệu đế EVA tại nhà xưởng số 02,

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực mài đế EVA tại nhà xưởng số 02.

- Tại nhà xưởng 03:

+ Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su, khu vực trộn liệu đế EVA tại nhà xưởng số 03.

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực mài đế EVA tại nhà xưởng số 03.

- Tại nhà nồi hơi 01:

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ các lò gia nhiệt (01 lò 6 tấn và 02 lò 4 tấn) sử dụng nhiên liệu viên nén mùn cưa tại nhà nồi hơi số 01.

- Tại nhà nồi hơi 02:

+ Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt 6 tấn sử dụng nhiên liệu viên nén mùn cưa tại nhà nồi hơi số 02.

+ Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt 10 tấn sử dụng nhiên liệu viên nén mùn cưa tại nhà nồi hơi số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải:****- Tại nhà xưởng 01:**

+ Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01. Tọa độ: X (m) = 2298846.4; Y (m) = 578859.7.

+ Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02. Tọa độ: X (m) = 2298901.1; Y (m) = 578925.1.

- *Tại nhà xưởng 02:*

+ Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03. Tọa độ: X (m) = 2298946.6; Y (m) = 578979.1.

+ Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04. Tọa độ: X (m) = 2298818.2; Y (m) = 578968.7.

- *Tại nhà xưởng 03:*

+ Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05. Tọa độ: X (m) = 2298867.3; Y (m) = 579025.3.

+ Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06. Tọa độ: X (m) = 2298734.8; Y (m) = 579029.7.

- *Tại nhà nồi hơi 01:*

+ Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07. Tọa độ: X (m) = 2298790.6; Y (m) = 579085.8.

- *Tại nhà nồi hơi 02:*

+ Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 08. Tọa độ: X (m) = 2298720.7; Y (m) = 578949.3.

+ Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 09. Tọa độ: X (m) = 2298724; Y (m) = 578947.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở, tại xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $365.315 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: $25.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: $19.320 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: $20.795 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi được xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống thải xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8, Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 03, 05					Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	03 tháng/lần	
4	1,3 - Butadien	mg/Nm ³	-	2200	06 tháng/lần	
5	Vinyl axetat(*)	mg/Nm ³	-	-	06 tháng/lần	
6	Etylen oxit	mg/Nm ³		20	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 02, 04, 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	03 tháng/lần	
III	Dòng khí thải số 07, 08, 09					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Bụi tổng	m ³ /giờ	160	-	03 tháng/lần	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO2	mg/Nm ³	400	-	03 tháng/lần	
4	Cacsbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	-	03 tháng/lần	
5	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO2)	mg/Nm ³	680	-	03 tháng/lần	

(* Thực hiện quan trắc khi có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định nồng độ tối đa cho phép)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Tại nhà xưởng 01:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su của nhà xưởng số 01 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải; khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế EVA của nhà xưởng số 01 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải. Khí thải từ các buồng lọc bụi túi vải theo đường ống về 01 buồng than hoạt tính chung, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế EVA của nhà xưởng số 01 được thu gom bằng các chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Tại nhà xưởng 02:

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su của nhà xưởng số 02 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải; khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế EVA của nhà xưởng số 02 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải. Khí thải từ các buồng lọc bụi túi vải theo đường ống về 01 buồng than hoạt tính chung, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế EVA của nhà xưởng số 02 được thu gom bằng các chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Tại nhà xưởng 03:

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế cao su của nhà xưởng số 03 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi

túi vải; khí thải phát sinh từ khu vực trộn liệu đế EVA của nhà xưởng số 03 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải. Khí thải từ các buồng lọc bụi túi vải theo đường ống về 01 buồng than hoạt tính chung, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế EVA của nhà xưởng số 03 được thu gom bằng các chụp hút, theo đường ống dẫn về Cyclon, buồng lọc bụi túi vải, sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- *Tại nhà nồi hơi 01:*

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt 6 tấn được thu gom về tháp hấp thụ; khí thải từ mỗi lò gia nhiệt 4 tấn được thu gom vào mỗi Cyclon, tháp hấp thụ riêng, sau đó thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải.

- *Tại nhà nồi hơi 02:*

+ Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt 6 tấn được thu gom về tháp hấp thụ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường thông qua ống thải.

+ Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt 10 tấn được thu gom về tháp hấp thụ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường thông qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) *Hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn liệu đế cao su, trộn liệu đế EVA của xưởng 01, 02, 03:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn liệu đế cao su, trộn liệu đế EVA của xưởng 01, 02, 03 có công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

Khí thải → Cyclon → Buồng lọc bụi túi vải → Buồng than hoạt tính → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: mỗi hệ thống gồm 02 cyclon, 02 buồng lọc bụi túi vải, 01 buồng than hoạt tính, 01 ống thải khí. Công suất quạt hút của mỗi Cyclon là: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính (định kỳ thay thế túi vải, lớp than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

b) *Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế EVA của xưởng 01, 02, 03:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế EVA của xưởng 01, 02, 03 có công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

Khí thải → Cyclon → Buồng lọc bụi túi vải → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: mỗi hệ thống gồm 02 cyclon, 02 buồng lọc bụi túi vải, 01 ống thải khí. Công suất quạt hút của mỗi cyclon là: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính (định kỳ thay thế túi vải, lớp than hoạt tính để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống).

c) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nhà nồi hơi số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò gia nhiệt 6 tấn → Tháp hấp thụ; khí thải từ 02 lò hơi 4 tấn → 02 Cyclon → 02 Tháp hấp thụ; khí thải từ 03 tháp hấp thụ thoát ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 02 Cyclon, 03 tháp hấp thụ, 01 ống thải khí, công suất quạt hút tại lò gia nhiệt 6 tấn: 18.000 m³/giờ, công suất quạt hút tại mỗi lò gia nhiệt 4 tấn: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch.

d) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nhà nồi hơi số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 6 tấn, lò hơi 10 tấn có công nghệ tương tự nhau: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải khí.

- Công suất thiết kế của hệ thống: mỗi hệ thống gồm 01 tháp hấp thụ, 01 ống thải khí, công suất quạt hút của hệ thống lò gia nhiệt 10 tấn là 20.795 m³/giờ, công suất quạt hút của hệ thống lò gia nhiệt 6 tấn là 19.320 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, tiến hành dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải tại Mục 1.2 Phần A Phụ lục II Giấy phép này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 09 vị trí lấy mẫu khí thải tại ống thải khí của 09 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục II Giấy phép này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, than hoạt tính để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 04: Khu vực nhà nồi hơi số 01.
- Nguồn số 05: Khu vực nhà nồi hơi số 02.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 07: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng tại nhà điện số 01.
- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng tại nhà điện số 02.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

(QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

(QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	NH	28
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	11
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
Tổng					49

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng
1	Đế giày cao su, đế giày EVA thải	318 tấn/năm
2	Bụi từ các hệ thống xử lý khí thải bụi khu vực trộn, các hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế giày eva	312 kg/năm
3	Bụi cặn tro từ hệ thống xử lý khí thải khu vực lò gia nhiệt	39 tấn/năm
4	Bùn bể tự hoại	82 m ³ /năm

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 267,75 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	111
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	117

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	170
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	222
5	Than hoạt tính thải (phát sinh từ quá trình xử lý khí thải)	Rắn	18 02 01	KS	1.800
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	12 06 05	KS	300
7	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	7
Tổng					2.727

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 43,3 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 113 m².
- Bùn thải được lưu giữ tại bể tự hoại, ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước; đơn vị có chức năng trực tiếp hút bùn tại bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: không bố trí riêng kho chất thải sinh hoạt.
- Bố trí các thùng rác có nắp đậy để lưu giữ chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo kho lưu giữ chất thải tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và quy định pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp

giấy phép môi trường; tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất cần tiêu hủy.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
